

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1077/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 26-9-2017

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Liên

2. Ông Nguyễn Bảo Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 548/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lương Thị N ; Địa chỉ: Đường T, Phường Y, quận U, Thành phố Hồ Chí Minh. (Bà N có mặt).

Bị đơn: Ông Đỗ Minh C ; Địa chỉ: Đường T, Phường Y, quận U, Thành phố Hồ Chí Minh. (Ông C vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 17/5/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn – bà Lương Thị N trình bày: Bà và ông Đỗ Minh C tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 65/2000, quyển số 01/P13 do Ủy ban nhân dân Phường X, quận U ký ngày 25/4/2000. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường đến khoảng năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông C thường xuyên nhậu nhẹt, những khi say xỉn thường dùng lời lẽ xúc phạm và có những hành động bạo lực gia đình đối với bà và các con dẫn đến cuộc sống gia đình rất nặng nề, áp lực, mệt mỏi. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 05/2016. Nay, mâu thuẫn vợ chồng quá trầm trọng, khả năng hàn gắn là không có nên bà yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Đỗ Trang Minh G – sinh ngày 02/01/2001 và Đỗ Trang Xuân H – sinh ngày 22/5/2003. Từ trước đến nay, các con đều do bà chăm sóc, nuôi dưỡng nên nếu ly hôn, bà yêu cầu được nuôi cả hai con, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

Bị đơn – ông Đỗ Minh C: vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày.

Bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến nhận xét về việc chấp hành pháp luật về tố tụng dân sự: trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và phía nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Phía bị đơn vắng mặt không lý do dù đã được triệu tập hợp lệ. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Giữa bà Lương Thị N và ông Đỗ Minh C tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo quy định. Nay đôi bên phát sinh mâu thuẫn, bà N yêu cầu ly hôn với ông C, ông C có nơi cư trú tại quận U, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân quận Tân Bình thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều

28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thủ tục tố tụng: Do Tòa án thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn dù Tòa án đã thực hiện thủ tục triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Xét thấy, bà N xin ly hôn với lý do vợ chồng có mâu thuẫn xuất phát từ nguyên nhân ông C sống không có trách nhiệm chăm lo cho gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt và bạo lực gia đình. Phía ông C vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý và trong suốt quá trình giải quyết vụ án dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ, qua đó cũng đã minh chứng rằng ông không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm gì đến quan hệ hôn nhân. Vì vậy, xét mâu thuẫn giữa các bên là trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã hết, không còn khả năng hàn gắn, do đó căn cứ theo Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nghĩ nên chấm dứt quan hệ hôn nhân của các đương sự theo yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với pháp luật và thực tế để các bên ổn định đời sống.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Đỗ Trang Minh N – sinh ngày 02/01/2001 và Đỗ Trang Xuân H – sinh ngày 22/5/2003. Đối với yêu cầu được nuôi 02 con chung của bà N, thấy hiện con chung do bà N đang nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ngoài ra, cả hai trẻ Minh N và Xuân H có nguyện vọng được ở cùng với mẹ, do đó để đảm bảo sự ổn định của con chung, Hội đồng xét xử giao con chung cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên. Ghi nhận việc bà N không yêu cầu ông Chiêu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên khai nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Hai bên khai nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lương Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lương Thị N được ly hôn với ông Đỗ Minh C.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Đỗ Trang Minh N – sinh ngày 02/01/2001 và Đỗ Trang Xuân H – sinh ngày 22/5/2003.

Giao 02 con chung cho bà Lương Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông Đỗ Minh Chiêu do bà Nhung chưa có yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên khai không có.

- Về nợ chung: Hai bên khai không có.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Lương Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được căn trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí do bà N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số:

AA/2017/0006280 ngày 29/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.TB;
- CCTHADS Q.TB;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Bích Thảo